

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 7 được thành lập vào tháng 04 năm 1989. Sau một thời gian hoạt động, xí nghiệp đổi tên thành Công ty Nhựa Sài Gòn theo quyết định số 188/QĐ-UB của UBND TP.Hồ Chí Minh ngày 09/12/1992.

Công ty Nhựa Sài Gòn được chấp thuận chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần theo quyết định số 5732/QĐ-UB của UBND TP.Hồ Chí Minh ký ngày 31/12/2003.

Ngày 23/07/2004, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á đã tổ chức phiên đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO). Ngày 16/10/2004 Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thành lập Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002859 ngày 15/11/2004.

Công ty thực hiện đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/04/2023 và được Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300766500 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002859.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300766500 đăng ký thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 04/04/2023.

Trụ sở chính : 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ : 86.392.080.000 đồng

Cơ cấu doanh nghiệp :

Stt	Tên Thành Viên	Địa Chỉ
1	Chi nhánh CTCP Nhựa Sài Gòn tại Thành phố Cần Thơ	Số 60, quốc lộ 1A, KV 2, Q.Cái Răng, Tp.Cần Thơ
2	Chi nhánh CTCP Nhựa Sài Gòn - Xí nghiệp nhựa Sài Gòn	50A Bến Phú Định, Quận 8, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất, thương mại, kinh doanh bất động sản

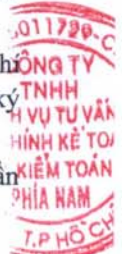
3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải; Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite; Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể hoá chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế-công nghiệp xây dựng môi trường-giao thông vận tải; Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí-sân khấu nhà hát-sân vận động và các loại bồn bể chứa hoá chất và nước sinh hoạt khu dân cư; Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite; Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;



- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Theo công văn số 975/QĐ-CT-CC ngày 08/06/2023 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh, công ty đang có khoản nợ tiền thuê đất 9.061.721.177 VND, tại ngày 31/12/2023 tiền thuê đất còn nợ 12.787.617.500 VND, đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc công ty bị cưỡng chế thuế bằng hình thức phong tỏa tài khoản, ngừng sử dụng hoá đơn từ ngày 08/06/2023 đến ngày 07/06/2024. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình hoạt động của công ty. Đến thời điểm báo cáo kiểm toán được phát hành, Ban Tổng Giám đốc vẫn chưa có biện pháp cụ thể nhằm giải quyết khoản nợ tiền thuê đất trên.

6. Số lượng Cán bộ công nhân viên tại công ty tại 31/12/2023 42 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay: áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận góp vốn: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn, nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán. Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

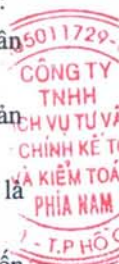
Các khoản phải thu giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập BCTC theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công bố tại thời điểm lập BCTC.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo KQKD.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 03 năm |

b. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất được Nhà Nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003, tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng bao gồm:

- Phần mềm máy tính 02 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay, nợ phải trả bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty vay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập BCTC theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay, nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay, nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá. Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.



Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Quan hệ
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	- Cổ đông lớn
- Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	- Thành viên quản lý chủ chốt

Ban kiểm soát và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	7.494.759	11.200.165
+ Tiền mặt (VND)	7.494.759	11.200.165
+ Tiền mặt (USD)	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	171.982.351	170.165.720
+ Tiền gửi (VND)	166.205.678	164.389.047
+ Tiền gửi (USD)	5.776.673	5.776.673
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>179.477.110</u>	<u>181.365.885</u>

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1. Phải thu ngắn hạn	8.203.138.885	9.182.679.652
- CN Công ty CP Nhựa Sài Gòn tại Tp.Cần Thơ	1.716.726.083	1.582.218.403
- Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	450.680.552	909.203.708
- Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật TTV	546.700.000	546.700.000
- Công ty TNHH TM DV IKM	600.132.469	600.132.469
- DB Global Connections LLC	1.400.000.000	1.400.000.000
- UBND Tỉnh Hòa Phố (Lào)	565.204.980	573.640.875
- Công ty TNHH Saplast Vientiane	1.578.627.857	1.602.189.466
- Các khách hàng khác	1.345.066.944	1.968.594.731
2.2. Phải thu dài hạn	-	-
Cộng	<u>8.203.138.885</u>	<u>9.182.679.652</u>

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Ngắn hạn	2.622.056.532	5.686.104.626
- Công ty CP Kiến Trúc PI	600.000.000	600.000.000
- Công ty CP Xây dựng Phát Lộc	290.000.000	3.300.000.000
- Công ty TNHH Trọng Pháp	761.600.000	761.600.000
- Trung Tâm Nghiên Cứu UDCN & QLMT	250.000.000	250.000.000
- Công Ty Asam Global	269.224.532	269.224.532
- Các nhà cung cấp khác	451.232.000	505.280.094
3.2. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.622.056.532</u>	<u>5.686.104.626</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	66.622.240	-	72.622.240	-
- Ký quỹ ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
- Khác	839.370.349	550.650.174	839.370.349	550.650.174
Cộng	935.992.589	550.650.174	941.992.589	550.650.174

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	819.367.334	-	568.506.383	-
- Chi phí SXKDD	842.935.901	-	842.935.901	842.935.901
- Hàng hóa	470.989.884	-	817.136.640	-
- Thành phẩm	4.460.672.019	-	9.980.844.533	2.630.701.780
Cộng	6.593.965.138	-	12.209.423.457	3.473.637.681

Năm 2023, Công ty đã hoàn nhập dự phòng do sản xuất, xuất bán.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.1. Ngắn hạn		
6.2. Dài hạn	-	-
- Tiền thuê đất trả 1 lần 165 Lê Thị Bạch cát P.11, Q.11	9.516.445.546	9.785.663.294
- Tiền phân bổ chi phí dự án 165 Lê Thị Bạch Cát	2.949.576.168	-
- Tiền chi phí sửa chữa	376.037.732	-
Cộng	12.842.059.446	9.785.663.294

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Hoàn nhập dự phòng		Hoàn nhập dự phòng
Dưới 3 năm				
- Dưới 1 năm	-	-	317.817.617	190.918.962
- Từ 1 đến 2 năm	-	-	157.766.850	78.883.425
- Từ 2 đến 3 năm	-	-	160.050.767	112.035.537
Trên 03 năm				
- Công ty TNHH Saplast Vientiane	14.063.937.714	10.232.103.577	13.198.264.578	13.198.264.578
- DB Global Connections LLC	1.602.189.466	1.602.189.466	1.602.189.466	1.602.189.466
- UBND Tỉnh Hòa Phấn (Lào)	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty TNHH TM DV IKM	573.640.875	573.640.875	573.640.875	573.640.875
- CTCP Kiến trúc PI	600.132.469	600.132.469	600.132.469	600.132.469
- Công ty TNHH Trọng Pháp	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- CTCP Xây dựng Phát Lộc	761.600.000	761.600.000	761.600.000	761.600.000
- Các đối tượng khác	3.300.000.000	-	3.300.000.000	3.300.000.000
	5.226.374.904	4.694.540.767	4.360.701.768	4.360.701.768
		174.788.659		
Cộng	14.063.937.714	10.232.103.577	13.516.082.195	13.389.183.540



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.453.524.917	105.134.920.879	1.606.500.955	266.643.928		138.461.590.679
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
Số giảm trong năm		3.432.177.364	293.350.691			3.725.528.055
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		3.432.177.364	293.350.691			3.725.528.055
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	31.453.524.917	101.702.743.515	1.313.150.264	266.643.928		134.736.062.624
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.517.959.649	69.711.670.872	1.579.167.639	266.643.928		83.075.442.088
Số tăng trong năm	618.190.429	5.189.738.600	41.000.000			5.848.929.029
- Khấu hao trong năm	618.190.429	5.189.738.600	41.000.000			5.848.929.029
- Tặng khác						
Số giảm trong năm		3.418.510.680	307.017.375			3.725.528.055
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		3.418.510.680	307.017.375			3.725.528.055
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.136.150.078	71.482.898.792	1.313.150.264	266.643.928		85.198.843.062
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.935.565.268	35.423.250.007	27.333.316			55.386.148.591
Tại ngày cuối năm	19.317.374.839	30.219.844.723				49.537.219.562



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	354.440.000	-	-	-	150.960.674	505.400.674
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	354.440.000	-	-	-	150.960.674	505.400.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	150.960.674	150.960.674
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	150.960.674	150.960.674
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	354.440.000	-	-	-	-	354.440.000
Tại ngày cuối năm	354.440.000	-	-	-	-	354.440.000

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
10.1. Chứng khoán kinh doanh	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty CP SX DV Cơ khí Đồng Phương (*)	800.000.000	-	800.000.000	-
10.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
10.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
Cộng	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000

Ghi chú:

(*) Công ty đang nắm giữ 8.000 cổ phiếu của Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Cơ khí Đồng Phương. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, Công ty CP SX DV TM Cơ khí Đồng Phương không còn hoạt động và đang tiến hành thủ tục giải thể.



Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn

242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

11.1. Ngắn hạn

- Bên liên quan

+ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

- Nhà cung cấp độc lập

+ Lê Văn Thành

+ Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Tân Kỳ Nguyễn

+ Công ty TNHH Khôi Việt

+ Nhà cung cấp khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	100.740.000	100.740.000	100.740.000	100.740.000
	23.003.000.000	23.003.000.000	23.003.000.000	23.003.000.000
	807.496.099	807.496.099	907.496.099	907.496.099
	2.063.665.000	2.063.665.000	2.497.000.000	2.497.000.000
	1.912.426.227	1.912.426.227	1.967.299.331	1.967.299.331
Cộng	27.887.327.326	27.887.327.326	28.475.535.430	28.475.535.430

11.2. Dài hạn

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Đỗ Thị Thanh Hương

- Cty TNHH Osaka Quý Long

- Các khách hàng khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số có khả năng	Số đầu năm	Số có khả năng
	1.379.890.000	1.379.890.000	1.379.890.000	1.379.890.000
	894.826.760	894.826.760	1.700.000.000	1.700.000.000
	821.866.679	821.866.679	1.597.876.661	1.597.876.661
Cộng	3.096.583.439	3.096.583.439	4.677.766.661	4.677.766.661



13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Khoản phải thu	Khoản phải trả	Phải nộp	Số đã nộp	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Thuế GTGT	-	1.523.389.878	60.746.753	232.100.010	-	1.591.263.771
Thuế TNDN	-	551.084.622	-	-	-	551.084.622
Tiền thuế đất (*)	-	12.787.617.500	4.892.341.530	763.102.825	-	8.658.378.795
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	14.862.092.000	4.956.088.283	998.202.835	-	10.800.727.188

(*) Theo công văn số 975/QĐ-CT-CC ngày 08/06/2023 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh, công ty đang có khoản nợ tiền thuế đất 9.061.721.177 VND, tại ngày 31/12/2023 tiền thuế đất còn nợ 12.787.617.500 VND, đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc công ty bị cưỡng chế thuế bằng hình thức phong tỏa tài khoản, ngừng sử dụng hoá đơn từ ngày 08/06/2023 đến ngày 07/06/2024. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình hoạt động của công ty. Đến thời điểm báo cáo kiểm toán được phát hành, Ban Tổng Giám đốc vẫn chưa có biện pháp cụ thể nhằm giải quyết khoản nợ tiền thuế đất trên.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương, tiền công	933.880.808	12.027.784
Cộng	<u>933.880.808</u>	<u>12.027.784</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
15.1. Chi phí phải ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.438.918.955	3.597.548.997
Cộng	<u>4.438.918.955</u>	<u>3.597.548.997</u>

15.2. Chi phí phải dài hạn

- -

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1 Phải trả khác ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	281.316.084	193.332.378
- BHXH, BHYT, BHTN	3.902.177.425	2.856.022.754
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.033.316.028	2.387.277.068
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	665.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.670.604.938	10.546.659.736
+ Cổ phần trả chậm của CBCNV	411.950.000	411.950.000
+ Lê Văn Thành	2.202.537.250	7.826.550.173
+ Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	-	1.703.022.040
+ Công ty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	-	64.109.589
+ Lãi vay trả Công ty TNHH Toa Vina	140.000.000	-
+ Khác	916.117.688	541.027.934
Cộng	<u>9.552.414.475</u>	<u>15.983.291.936</u>

16.2 Phải trả khác dài hạn

- -



17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
17.1. Ngân hạn	22.712.647.471	-		74.000.000	23.228.501.252	-
17.1.1. Vay ngắn hạn	22.712.647.471	-		74.000.000	23.228.501.252	-
a. Ngân hàng	5.741.858.170	-		-	5.741.847.170	-
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh HCM	4.126.948.786	-		-	4.126.948.786	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh SGD 2	1.614.909.384	-		-	1.614.898.384	-
b. Tổ chức	5.633.633.939	-		74.000.000	6.149.498.720	-
+ Công ty TNHH Toa Vina	2.000.000.000	-		-	2.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	3.233.633.939	-		74.000.000	3.749.498.720	-
+ Công ty CP BDS Sài Gòn Đông Dương	400.000.000	-		-	400.000.000	-
17.1.2. Vay dài hạn đến hạn trả	11.337.155.362	-		-	11.337.155.362	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 TPHCM	11.337.155.362	-		-	11.337.155.362	-
17.2. Dài hạn	-	-		-	-	-
Cộng	22.712.647.471	-		74.000.000	23.228.501.252	-



17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tất cả khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán, bao gồm các hợp đồng vay như sau:

- (a) Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số LAV190075002/2000 ngày 26/07/2019 với hạn mức vay là 5 tỷ đồng, lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng và được quy định trong từng khế ước.

- (b) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng số 22528.19.103.1142594.TD ngày 22/07/2019 với hạn mức cho vay 3 tỷ đồng, lãi suất và thời hạn vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/06/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt kinh doanh sản xuất sản phẩm làm từ plastic.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tài sản cố định thuộc Công ty CP Nhựa Sài Gòn gồm. Ghi nhận theo Biên bản làm việc của đơn vị và ngân hàng, Công ty kết hợp cùng ngân hàng thanh lý tài sản CÒN đang thế chấp tại ngân hàng làm Máy ép phun Woojin model DL1400S_IH153 để giải quyết dứt điểm khoản vay còn lại.

- (c) Khoản vay tín chấp Công Ty TNHH Toa Vina, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bao gồm hợp đồng vay:

Hợp đồng số	Ngày hiệu lực	Dư nợ gốc tại 31/12/2023	Thời hạn vay	Lãi suất
- Hợp đồng số 02032020	02/03/2020	500.000.000	Thoả thuận	3%/tháng
- Hợp đồng số 17022020	17/02/2020	1.500.000.000	Thoả thuận	2%/tháng
Cộng		2.000.000.000		

- (d) Khoản vay tín chấp Công Ty TNHH Tân Phúc Hồng theo biên bản thoả thuận ngày 24/04/2019 số BBTT/04/19/001 với số tiền vay 6 tỷ đồng, hoàn trả trong 180 ngày kể từ thời điểm nhận tiền với lãi suất 9%/năm và lãi suất trả chậm 0,022%/ngày.

- (e) Khoản vay tín chấp Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương theo công văn ngày 24/05/2019 số 06/NSG-KT với số tiền vay là 500 triệu đồng, hoàn trả trước ngày 15/07/2019 với lãi 10%/năm và lãi suất trả chậm 0,2%/tháng. Số dư nợ tại ngày 31/12/2023 là 400.000.000 đồng.

- (f) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay từng lần số 031/2014-HĐTDDA/NHCT920-SAIGON PLASTIC JSC ngày 25/06/2014. Tổng số tiền vay 57 tỷ đồng. Mục đích vay là mua máy móc thiết bị, đầu tư xây dựng mới nhà xưởng, nâng cấp mở rộng cơ sở 50A Bến Phú Định, P.16. Q.8, TP.HCM. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay theo điều chỉnh từng thời điểm của ngân hàng.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thửa đất số 19, 79 tọa lạc tại 50A Bến Phú Định, P.16, Q.8, TP. Hồ Chí Minh.

+ Máy ép phụ Woojin model DL 3500/4500S_1H10002 với nguyên giá là 33.495.648.096 đồng.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	86.392.080.000	2.708.770.000	-	316.019.095	(85.107.543.636)	4.309.325.459
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	-	(14.216.727.834)	(14.216.727.834)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	86.392.080.000	2.708.770.000	-	316.019.095	(99.324.271.470)	(9.907.402.375)
Số dư đầu năm nay	86.392.080.000	2.708.770.000	-	316.019.095	(99.324.271.470)	(9.907.402.375)
- Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế năm này	-	-	-	-	(3.680.065.154)	(3.680.065.154)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh tăng/Giảm khác	-	-	-	-	1.139.848.740	1.139.848.740
Số dư cuối kỳ nay	86.392.080.000	2.708.770.000	-	316.019.095	(101.864.487.884)	(12.447.618.789)



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	45,00%	38.876.000.000	38.876.000.000
- Dịp Văn Minh	7,08%	6.112.430.000	6.112.430.000
- Lê Đức Phùng	12,45%	10.754.280.000	10.754.280.000
- Nguyễn Thanh Hà	23,97%	20.710.600.000	20.710.600.000
- Phan Tôn Ngọc Tiến	4,96%	4.287.800.000	4.287.800.000
- Cổ đông khác	6,54%	5.650.970.000	5.650.970.000
Cộng	100%	86.392.080.000	86.392.080.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.639.208	8.639.208
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.639.208	8.639.208
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.639.208	8.639.208

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

d. Cổ tức đã trả : Không phát sinh

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1. Tài sản thuê ngoài : Không phát sinh

19.2. Tài sản nhận giữ hộ : Không phát sinh

19.3. Ngoại tệ các loại : Không phát sinh

19.4. Nợ khó đòi đã xử lý : Không phát sinh

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ	16.323.542.394	15.048.447.872
Cộng	<u>16.323.542.394</u>	<u>15.048.447.872</u>
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan	<i>Xem mục VIII.3</i>	

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng bán	13.016.138.941	18.271.179.424
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	522.060.526
Cộng	<u>13.016.138.941</u>	<u>18.793.239.950</u>

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.074	284.015
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	31.997.504
Cộng	<u>228.074</u>	<u>32.281.519</u>

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	1.381.380.958	4.658.190.788
- Chi phí tài chính khác	4.228.220	3.936.587
Cộng	<u>1.385.609.178</u>	<u>4.662.127.375</u>

5 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	172.400.000	-
- Thanh lý phế liệu	60.873.000	-
- Doanh thu từ thuê mặt bằng, khoán kinh doanh	965.000.000	-
- Thu nhập từ khoản không phải trả	4.370.151.934	-
- Các khoản thu nhập khác	1.300.439.637	237.631.263
Cộng	<u>6.868.864.571</u>	<u>237.631.263</u>

6 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	-	78.804.528
- Chi phí hủy nguyên liệu do quá hạn sử dụng	31.771.300	
- Các khoản chi phí khác	89.384.206	9.982.389
Cộng	<u>121.155.506</u>	<u>88.786.917</u>

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
7.1 Chi phí bán hàng		
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	199.142.743	-
- Chi phí lương nhân viên	1.451.026.259	886.508.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	14.667.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.930.312	-
- Chi phí bằng tiền khác	180.183.144	240.795.386
Cộng	<u>2.065.282.458</u>	<u>1.141.971.287</u>

7.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	662.775.106	-
- Chi phí nhân viên quản lý	4.866.275.018	2.074.071.771
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.696.557	123.121.068
- Thuế, phí và lệ phí	4.892.341.530	1.851.055.740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.146.294	4.293.219
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(3.473.637.681)	(1.816.531.719)
- Chi phí dự phòng	317.708.696	-
- Chi phí bằng tiền khác	1.950.208.590	2.612.952.880
Cộng	<u>10.284.514.110</u>	<u>4.848.962.959</u>

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	6.921.318.886	6.960.204.290
- Chi phí nhân công	6.412.884.630	5.573.061.793
- Chi phí khấu hao TSCĐ	768.696.557	6.366.622.432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.913.893.449	1.821.345.890
- Chi phí bằng tiền khác	2.130.391.734	4.704.804.006
Cộng	<u>27.147.185.256</u>	<u>25.426.038.411</u>

050117
CÔNG
TNH
DỊCH VỤ T
AI CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHIA N
- T.P.T

07665
NG T
PHÃ
NHỰA
I GÒ
P.HỒ

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.680.065.154)	(14.216.727.834)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	368.132.528	78.804.528
Các chi phí không hợp lý, hợp lệ	368.132.528	78.804.528
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.474.788.659	1.848.529.223
- CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối năm	-	31.997.504
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	3.474.788.659	1.816.531.719
- Tổng thu nhập chịu thuế	(6.786.721.285)	(15.986.452.529)

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.680.065.154)	(14.216.727.834)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.639.208	8.639.208
Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(426)	(1.646)

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Không phát sinh

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng : không phát sinh

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : không phát sinh

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	74.000.000	533.000.000
Cộng	74.000.000	533.000.000

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Các khoản nợ tiềm tàng

Ông Lê Văn Thành yêu cầu Công ty giao nhà đất tại địa chỉ số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh hoặc hoàn trả số tiền 23.003.000.000 đồng và tiền lãi theo văn bản ngày 15/04/2021 do Ông Thành đã trúng thầu trong cuộc đấu thầu nhà đất tại địa chỉ nêu trên được Công ty tổ chức.

2 . Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

3 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau

Bên liên quan -	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
- Ông Cao Văn Sang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng	152.413.667	146.920.000
- Ông Lê Điền Trung	Thành viên HĐQT	119.464.548	121.460.679
- Ông Đoàn Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	129.727.346	135.081.544
- Bà Mai Cẩm Xuân	Phụ trách kế toán	84.954.072	-
Cộng		486.559.633	403.462.223

b. Bên liên quan khác

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan/ Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV Bán hàng hoá	-	12.744.000

3 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ phải thu, phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2023	31/12/2022
i. Công nợ phải thu	-	-
ii. Công nợ phải trả	100.740.000	100.740.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	100.740.000	100.740.000

4 . Công cụ tài chính

Theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

5 . Tình hoạt động liên tục của Công ty

Công ty tồn đọng 1 số vấn đề không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai như sau:

Công ty nhận kết quả bản án sơ thẩm liên quan đến vụ kiện cho khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN5 TPHCM. Theo bản án, Công ty có nghĩa vụ phải trả cho ngân hàng số tiền gốc 11.337.155.362 VND.

Công ty nhận được Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự của Toà án Nhân dân Quận 5, TP.HCM số 48/2020/QĐST-KDTM ngày 16/10/2020 về việc Công ty CP Nhựa Sài Gòn có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Tân Phúc số tiền thiếu gồm gốc 4.206.658.375 VND và lãi chậm nhất đến ngày 10/03/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 31/12/2023, Công ty vẫn chưa thanh toán dư nợ còn lại của khoản nợ này với số tiền ghi nhận là 3.233.633.939 VND.

Căn cứ theo Biên bản hợp ngày 20/06/2019 giữa Công ty CP Nhựa Sài Gòn và Ông Lê Văn Thành về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất tại mặt bằng số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh. Theo Biên bản hợp hai bên thống nhất hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng tài sản gắn liền và quyền thuê đất tại mặt bằng trên, theo đó Công ty CP Nhựa Sài Gòn phải hoàn trả cho Ông Lê Văn Thành số tiền theo hợp đồng là 23.003.000.000 VND và lãi trả chậm theo lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương chi nhánh Sài Gòn từ ngày nhận khoản vay 27/12/2017 theo thư xác nhận tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 Công ty vẫn chưa thanh toán khoản nợ này.

Theo công văn số 975/QĐ-CT-CC ngày 08/06/2023 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh, Công ty đang có khoản nợ tiền thuê đất 9.061.721.177 VND, đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc Công ty bị cưỡng chế thuế bằng hình thức phong tỏa tài khoản, ngừng sử dụng hoá đơn từ ngày 08/06/2023 đến ngày 07/06/2024. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình hoạt động của công ty. Đến thời điểm Báo cáo kiểm toán được phát hành, Tổng Giám đốc vẫn chưa có biện pháp cụ thể nhằm giải quyết khoản nợ tiền thuê đất trên.



Trong năm chính kết thúc ngày 31/12/2023, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là âm 3.680.065.154 đồng dẫn đến khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2023 của Công ty là âm 101.864.487.884 đồng, đồng thời khoản lỗ lũy kế đã vượt vốn điều lệ là âm 12.447.618.789 đồng. Bên cạnh đó chỉ số thanh toán ngắn hạn của công ty nhỏ hơn 1; Các khoản vay ngắn hạn, nợ quá hạn và tiền lãi vay đã quá hạn thanh toán với giá trị lần lượt là 22.712.636.482 đồng; 29.494.092.687 đồng; 6.781.456.205 đồng. Các điều kiện này cùng với đoạn "Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định" cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty sẽ hoạt động trong ít nhất 12 tháng tới. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến kiểm toán dạng "từ chối đưa ra ý kiến". Tuy nhiên, Báo cáo này đã được phân loại lại và điều chỉnh chênh lệch số lẻ cho phù hợp số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1. Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	653.272.414	288.720.175	941.992.589
2. Nguồn vốn				
Phải trả ngắn hạn khác	319	15.694.571.761	288.720.175	15.983.291.936
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(14.216.727.833)	(1)	(14.216.727.834)

Ảnh hưởng trên Bảng kế quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(14.216.727.833)	(1)	(14.216.727.834)

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Linh

KT Kế toán trưởng

Mai Cẩm Xuân

Lập, ngày 26 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc



Cao Văn Sang